

CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 20 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Mã chứng khoán : SKG
Địa chỉ trụ sở chính : số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại : 077 3 980 111
Fax : 077 3 846 180
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI
Địa chỉ : Số 12, Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại (cơ quan): 08 38 666 333
Fax : 08 38 688 373
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 20/01/2018 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn//Pages/QHCD.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG
Số 10 Đường 30/4, KP2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

SH - M.S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		341,225,710,183	381,708,847,970
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	12,872,290,075	8,653,680,105
1. Tiền	111		11,872,290,075	6,653,680,105
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210,200,000,000	328,100,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	210,200,000,000	328,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,989,855,451	27,349,471,314
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		2,190,263,700	579,694,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	91,358,160,920	26,173,475,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,441,430,831	596,302,014
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		19,215,063,551	10,367,631,167
1. Hàng tồn kho	141	V.6	19,215,063,551	10,367,631,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,948,501,106	7,238,065,384
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3,948,310,454	2,076,435,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	-	5,161,630,051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		190,652	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		484,469,384,670	333,087,338,756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,502,500,000	2,902,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10,502,500,000	2,902,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		444,311,464,991	328,963,449,341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	435,976,759,327	320,391,740,341
- Nguyên giá	222		567,778,666,275	419,760,734,396
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131,801,906,948)	(99,368,994,055)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,334,705,664	8,571,709,000
- Nguyên giá	228		8,807,253,481	8,807,253,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(472,547,817)	(235,544,481)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23,054,860,859	592,834,181
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	23,054,860,859	592,834,181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,600,558,820	628,555,234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	6,600,558,820	628,555,234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		825,695,094,853	714,796,186,726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19,890,918,311	48,670,911,140
I. Nợ ngắn hạn	310		19,890,918,311	48,670,911,140
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	4,423,308,974	1,418,317,674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3,986,132,500	1,692,385,700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,414,086,502	39,427,468,987
4. Phải trả người lao động	314	V.14	6,565,120,875	4,807,751,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	.	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	.	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	.	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	.	-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	546,266,888	368,985,207
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	.	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	.	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	956,002,572	956,002,572
13. Quỹ bình ổn giá	323	.	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	.	-	-
II. Nợ dài hạn	330	.	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	.	-	-
2. Người mua trả trước dài hạn	332	.	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	.	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	.	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	.	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	.	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	.	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	.	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	.	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	.	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	.	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	.	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	.	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		805,804,176,542	666,125,275,586
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	805,804,176,542	666,125,275,586
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		479,794,370,000	342,712,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		479,794,370,000	342,712,420,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	11,469,923,636	11,469,923,636
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	.	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	.	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	.	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	.	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	.	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

				Đơn vị tính: VND
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9,325,309,715	9,325,309,715
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	3,108,436,572	3,108,436,572
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	302,106,136,619	299,509,185,663
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128,155,993,663	86,596,318,099
- LNST chưa phân phối cuối kỳ này	421b		173,950,142,956	212,912,867,564
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	.		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	.		-
1. Nguồn kinh phí	431	.		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	.		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		825,695,094,853	714,796,186,726

Kiên Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2018

LÂM THỊ NGỌC THƯƠNG
Người lập biểu

LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



HÀ NGUYỆT NHI
Đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM 2017		NĂM 2016	
			QUÝ IV	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ IV	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89,059,717,242	401,528,755,081	69,964,585,329	358,427,529,517
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	1,436,531,942	2,713,818,391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		89,059,717,242	401,528,755,081	68,528,053,387	355,713,711,126
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	53,831,476,423	169,492,320,030	27,679,760,610	113,654,409,757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35,228,240,819	232,036,435,051	40,848,292,777	242,059,301,369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,262,718,727	20,032,924,229	4,128,484,831	12,831,510,734
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	32,529,330	124,963,309	28,650,759	65,790,516
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8,865,273,310	37,059,041,655	5,951,143,885	27,401,678,238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3,588,120,083	10,624,298,952	2,156,074,866	7,764,181,144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		28,005,036,823	204,261,055,364	36,840,908,098	219,659,162,205
11. Thu nhập khác	31	VI.7	(9,517,404,185)	743,516,697	244,269,961	621,551,232
12. Chi phí khác	32	VI.8	10,551,773,952	20,043,986,654	29	7,405,969
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(20,069,178,137)	(19,300,469,957)	244,269,932	614,145,263
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,935,858,686	184,960,585,407	37,085,178,030	220,273,307,468
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	V.12	1,970,103,918	11,010,442,451	1,666,791,504	7,360,439,904
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,965,754,768	173,950,142,956	35,418,386,526	212,912,867,564
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	124	3,626	738	4,438
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		124	3,626	738	4,438

Kiên Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2018


LÂM THỊ NGỌC THƯƠNG
Người lập biểu


LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng


HÀ NGUYỆT NHI
Đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		184,960,585,407	220,273,307,468
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9,V.10	32,669,916,229	23,822,408,748
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(2,089,313)	7,312,946
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(19,976,381,931)	(12,781,069,327)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		197,652,030,392	231,321,959,835
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5,803,092,538)	(6,211,346,365)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(8,847,432,384)	(2,094,975,189)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,635,156,453	(1,088,544,456)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(7,843,878,707)	(1,077,791,701)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(48,425,178,573)	(7,253,219,521)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135,367,604,643	213,596,082,603
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(234,755,810,757)	(110,273,675,899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(192,000,000,000)	(377,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	309,900,000,000	259,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	19,976,381,931	13,702,554,160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96,879,428,826)	(214,671,121,739)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,269,961,550)	(24,478,864,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34,269,961,550)	(24,478,864,150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4,218,214,267	(25,553,903,286)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,653,680,105	34,212,003,296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		395,703	(4,419,905)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		12,872,290,075	8,653,680,105

Kiên Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2018

LÂM THỊ NGỌC THƯƠNG
Người lập biểu

LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



HÀ NGUYỆT NHI
Đại diện pháp luật



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đã đầu tư mua thêm tàu Superdong Côn Đảo 1 và 2 với giá trị hơn 90 tỷ VND, tàu phà Superdong PI hơn 42 tỷ và đã ứng tiền để mua thêm tàu Phú Quý, tàu phà Superdong PII. Với việc mua sắm thêm các tàu mới sẽ tăng cường khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu vận chuyển tại Phú Quốc trong thời gian tới, đồng thời tàu Superdong Côn Đảo 2 chính thức tham gia hoạt động vận tải tuyến Côn Đảo- Sóc Trăng từ quý I năm 2018.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ 09 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 295 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 209 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Là các máy tính, xe máy và một số công cụ, dụng cụ khác có thời gian sử dụng trên 01 năm và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí thuê văn phòng, phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty chỉ có vốn góp của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức nhlãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gộp cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.149.424.200	1.082.311.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.722.865.875	5.571.368.205
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	1.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>12.872.290.075</u>	<u>8.653.680.105</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	210.200.000.000	-	328.100.000.000	-
Cộng	<u>210.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>328.100.000.000</u>	<u>-</u>

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu tiền bán vé trong nước.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	44.759.259.000	9.099.200.000
Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd – trả trước tiền mua tàu Phú Quý I, II	44.759.259.000	9.099.200.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	46.598.901.920	17.074.275.300
Nhà cung cấp khác	434.985.120	74.936.800
BQL Bến xe tàu Hà Tiên	171.945.000	-
Công ty Công nghiệp tàu thủy Cần Thơ	219.500.000	-
Cty TNHH xăng dầu Kiên Giang	100.170.000	-
Cty TNHH Công nghiệp tàu thủy Sài Gòn	17.034.754.000	16.899.706.000
Trường Văn hóa Nghệ thuật Kiên Giang	-	99.632.500
Shanghai Stone Diesel engine Co.	332.734.435	-
ZF Asia Pacific PTE., LTD.	188.434.003	-
DNTN Cẩm Hùng	1.365.004.200	-
B & C ENTERPRISE	255.765.112	-
Cty TNHH TK Kiến trúc và XD Không gian xanh	5.040.000.000	-
BT Marine Propellers & Sterngear Systems	105.610.050	-
Phòng Tài Chính- Kế Hoạch Thị xã Hà Tiên	21.350.000.000	-
Cộng	<u>91.358.160.920</u>	<u>26.173.475.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		-	596.302.014	-
Lãi dự thu		-	-	-
Tạm ứng	603.038.897	-	426.659.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	838.356.410	-	169.643.014	-
Phí công đoàn	35.524	-	-	-
Cộng	1.441.430.831	-	596.302.014	-

Công ty không có nợ phải thu quá hạn, nợ xấu.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	1.565.000.000	-	215.000.000	-
Ứng vốn xây cầu cảng cho Ban Quản lý bến xe tàu Hà Tiên	8.937.500.000	-	2.687.500.000	-
Cộng	10.502.500.000	-	2.902.500.000	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phụ tùng	17.588.440.295	-	9.625.972.069	-
Dầu DO	1.325.261.558	-	487.678.171	-
Nhiên liệu	74.190.727	-	98.850.000	-
Vật liệu	227.170.971	-	155.130.927	-
Cộng	19.215.063.551	-	10.367.631.167	-

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	825.787.846	749.824.770
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.122.522.608	1.326.610.563
Cộng	3.948.310.454	2.076.435.333

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	6.660.558.820	628.555.234
Cộng	6.600.558.820	628.555.234

7c. Thuế GTGT còn được khấu trừ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nhập khẩu tàu XI, XII còn được khấu trừ	-	5.161.630.051
Cộng	-	5.161.630.051

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.898.625.100	415.169.969.094	575.391.345	116.748.857	419.760.734.396
Mua sắm trong kỳ	243.212.000	147.780.315.789	292.500.000	66.909.090	148.382.936.879
Giảm trong kỳ	-	(365.005.000)			(365.005.000)
Số cuối kỳ	4.141.837.100	562.585.279.883	867.891.345	183.657.947	567.778.666.275
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	36.949.092	53.560.000	116.748.857	207.257.949
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	451.581.145	98.660.675.087	139.988.966	116.748.857	99.368.994.055
Khấu hao trong kỳ	180.320.816	32.044.937.677	203.193.792	4.460.608	32.432.912.893
Số cuối kỳ	631.901.961	130.705.612.764	343.182.758	121.209.465	131.801.906.948
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.447.043.955	316.509.294.007	435.402.379	-	320.391.740.341
Số cuối kỳ	3.509.935.139	431.879.667.118	524.708.587	62.448.482	435.976.759.327
<i>Trong đó:</i>					
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.126.349.000	1.589.995.390	90.909.091	8.807.253.481
Mua sắm trong kỳ		-		-
Số cuối kỳ	7.126.349.000	1.589.995.390	90.909.091	8.807.253.481
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		144.635.390	90.909.091	235.544.481
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	144.635.390	90.909.091	235.544.481
Khấu hao trong kỳ	-	237.003.336		237.003.336
Số cuối kỳ	-	381.638.726	90.909.091	472.547.817
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.126.349.000	1.445.360.000	-	8.571.709.000
Số cuối kỳ	7.126.349.000	1.208.356.664	-	8.334.705.664
<i>Trong đó:</i>				
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển sang chi phí trả trước</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	-	9.191.591.750	8.899.091.750	413.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang	592.834.181	5.367.285.818	(777.272.726)	22.641.360.859
<i>Công trình văn phòng Công ty tại tỉnh Kiên Giang</i>	<i>592.834.181</i>	<i>184.438.545</i>	<i>(777.272.726)</i>	<i>-</i>
<i>Công trình bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng</i>	<i>-</i>	<i>22.641.360.859</i>	<i>-</i>	<i>22.641.360.859</i>
Cộng	592.834.181	14.558.877.568	(777.272.726)	23.054.860.859

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Ban quản lý bến cảng Phú Quốc	-	107.170.000
Công ty Bảo Hiểm Pjico Kiên Giang	158.799.094	-
Công ty TNHH nước giải khát Coca- Cola Việt Nam tại Cần Thơ	99.912.451	-
CN Cty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	181.500.000	-
Công ty CP Hòa Bình Hàm Ninh	533.118.000	-
Trường Cao Đẳng Hàng Hải II	222.000.000	-
DNTN xăng dầu Phi Hải	943.650.000	525.000.000
Cty TNHH TM công nghệ Đại Thắng	-	131.800.000
Công ty CP Bê tông IBS	1.882.096.551	-
Cty TNHH DV và Kỹ thuật Biển Xanh		146.492.500
Cty TNHH Phần mềm BRB		253.741.825
The Shipowners' Mutual Protection and Indemnity Association.		37.923.883
Các nhà cung cấp khác	402.232.878	216.189.466
Cộng	4.423.308.974	1.418.317.674

Công ty không có nợ phải trả các nhà cung cấp quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Đại lý Bình Phấn	113.690.000	-
Đại lý Nương	-	131.100.000
Đại lý Thành Đạt	77.693.00	27.789.000
Các công ty du lịch ở Rạch Giá	2.155.731.000	521.604.000
Các công ty du lịch ở TPHCM	300.683.500	352.801.700
Các công ty du lịch ở Hà Tiên	54.341.000	386.660.000
Các công ty du lịch ở Phú Quốc	64.657.000	91.950.000
Các công ty du lịch ở Côn Đảo	40.158.000	-
Các công ty du lịch ở Sóc Trăng	677.968.000	-
Khách lẻ	501.211.000	180.481.000
Cộng	3.986.132.500	1.692.385.700

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	15.622.493.947	14.223.951.674	1.398.542.273
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.182.618.472	2.182.618.472	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.384.840.040	11.010.442.451	48.425.178.573	1.970.103.918
Thuế thu nhập cá nhân	42.628.947	2.017.573.803	2.014.762.439	45.440.311
Các loại thuế khác	-	1.028.143.346	1.028.143.346	-
Cộng	39.427.468.987	31.861.272.019	67.874.654.504	3.414.086.502

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 thay đổi lần thứ 12 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian thực hiện dự án; Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm tài chính thứ 08 kể từ năm Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Công ty còn được giảm thuế đến năm 2020 đối với thu nhập chịu thuế của tàu Superdong I, II, III và tàu Superdong IV, giảm thuế đến năm 2025 đối với thu nhập chịu thuế của tàu Superdong V và Superdong VI, các tàu còn lại đang được miễn thuế.

Thu nhập từ các hoạt động khác từ năm 2016 phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	184.960.585.407	220.273.307.468
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	23.163.858.892	2.178.346.214
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Tổng thu nhập chịu thuế	208.124.444.299	222.451.653.682
- Thu nhập hoạt động kinh doanh được ưu đãi	187.253.931.384	209.056.439.092
- Thu nhập khác	20.870.512.915	13.395.214.590
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	22.899.495.721	23.584.686.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(11.889.053.270)	(16.224.246.923)
Điều chỉnh thuế của các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	11.010.442.451	7.360.439.904

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Lương phải trả cho người lao động.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		-
Thù lao Hội đồng quản trị	99.825.000	99.825.000
Cổ tức phải trả(i)	3.805.250	2.524.800
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	442.636.638	266.635.407
Cộng	546.266.888	368.985.207

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm 956.002.572

Số cuối kỳ 956.002.572

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.795.850.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	208.992.473.099	477.690.993.022
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	212.912.867.564	212.912.867.564
Tăng vốn từ lợi nhuận	97.916.570.000	-	-	-	(97.916.570.000)	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(24.479.585.000)	(24.479.585.000)
Số cuối kỳ trước	342.712.420.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	299.509.185.663	666.125.275.586
Số dư đầu năm nay	342.712.420.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	299.509.185.663	666.125.275.586
Tăng vốn từ lợi nhuận	137.081.950.000	-	-	-	(137.081.950.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	173.950.142.956	173.950.142.956
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(34.271.242.000)	(34.271.242.000)
Số cuối kỳ này	479.794.370.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	302.106.136.619	805.804.176.542

Giải trình :

Căn cứ kết quả kiểm tra thuế từ năm 2008 đến năm 2015 tại Công ty, Chi cục thuế Phú Quốc đã ban hành Quyết định số 799/QĐ- CCT ngày 06/06/2017 và Quyết định số 903/QĐ- CCT ngày 21/06/2017 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo các quyết định trên, Công ty bị truy thu thuế thu nhập

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

doanh nghiệp từ năm 2010 đến 2015 đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng của các tàu III, IV, V, VI là 37.718.048.536 VNĐ, tiền vi phạm hành chính và tiền chậm nộp thuế là 19.929.292.690 VNĐ. Trong kỳ, Công ty đã nộp và hạch toán giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quyết định nêu trên với số tiền là 37.718.048.536 VNĐ.

17b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.979.437	34.271.242
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.979.437	34.271.242
- Cổ phiếu phổ thông	47.979.437	34.271.242
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.979.437	34.271.242
- Cổ phiếu phổ thông	47.979.437	34.271.242
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	345.49	358.48

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

Doanh thu cung cấp dịch vụ.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu	79.935.914.212	45.186.138.715
Chi phí nhân công	27.085.354.346	19.487.750.475
Chi phí khấu hao	32.149.437.829	23.559.085.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.790.221.875	14.039.119.459
Chi phí khác	11.531.391.768	11.382.316.008
Cộng	169.492.320.030	113.654.409.757

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	19.976.381.931	12.781.069.627
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	33.854.652	29.911.786
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.118.643	868.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.569.003	19.661.421
Cộng	20.032.924.229	12.831.510.734

5. Chi phí hoạt động tài chính:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.330	8.181.146
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124.933.979	57.609.370
Cộng	124.963.309	65.790.516

6. Thu nhập khác:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt do hủy vé, nhận bồi thường	633.666.697	337.430.577
Hàng được khuyến mãi	109.850.000	284.120.655
Cộng	743.516.697	621.551.232

7. Chi phí khác:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền chi bồi thường	79.264.161	7.200.000
Chi phí khác	35.429.802	205.969
Tiền phạt và lãi chậm nộp thuế truy thu 2009-2014	19.929.292.691	-
Cộng	20.043.986.654	7.405.969

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**8a. Chi phí bán hàng**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.154.303.784	5.234.569.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.055.666	177.308.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.224.656.786	2.393.069.427
Chi phí khác, hoa hồng đại lý	26.466.025.419	19.596.730.517
Cộng	37.059.041.655	27.401.678.238

8b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.897.088.847	2.603.167.691

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.639.056	86.015.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.814.391.177	4.214.582.752
Chi phí khác	545.179.872	860.415.587
Cộng	10.624.298.952	7.764.181.144

9. Lãi trên cổ phiếu**9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	173.950.142.956	212.912.867.564
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	173.950.142.956	212.912.867.564
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	47.979.437	47.979.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.626	4.438

Giải trình:

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 giảm 18% (khoảng 39 tỷ đồng) so với năm 2016 dù Doanh thu thuần năm 2017 tăng 10% (khoảng 43 tỷ đồng) là do: (1) chi phí tăng đến 40% (khoảng 59 tỷ đồng); gồm chi phí dầu tăng khoảng 56%, chi phí khấu hao, chi phí nhân công tăng do đưa thêm các tàu Superdong XI, XII, Superdong Côn Đảo I và phà Superdong PI vào hoạt động. (2) Khoản phạt vi phạm hành chính và lãi chậm nộp do truy thu thuế giai đoạn 2009 – 2014 chiếm gần 20 tỷ đồng.

9.2 Thông tin khác

Trong năm 2017 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh lại theo số phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 6.213VND xuống còn 4.438 VND.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.935.914.212	45.186.138.715
Chi phí nhân công	38.136.746.977	27.325.487.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.731.132.551	23.822.408.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.829.269.838	20.646.771.638
Chi phí khác, hoa hồng đại lý	38.542.597.059	31.839.462.112
Cộng	217.175.660.637	148.820.269.139

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 2.755.302.308 VND (cùng kỳ năm trước là 2.383.222.692 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tien Grow Industrial Sdn.Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư
Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd.	Công ty có cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
<i>Kaibuok Shipyard (M) Sdn. Bhd.</i>		
Mua tàu và phụ tùng thay thế	101.212.687.217	141.321.958.562
Trả trước tiền mua tàu	45.485.000.000	9.099.200.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.4

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và trong khu vực địa lý là tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng và Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Số liệu so sánh

3a. Các sai sót

Căn cứ kết quả kiểm tra thuế từ năm 2008 đến năm 2015 tại Công ty, Chi cục thuế Phú Quốc đã ban hành Quyết định số 799/QĐ- CCT ngày 06/06/2017 và Quyết định số 903/QĐ- CCT ngày 21/06/2017 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế. Theo các quyết định trên, Công ty bị truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến 2015 đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng của các tàu III, IV, V, VI là 37.718.048.536 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.709.420.451	37.718.048.536	39.427.468.987
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421	337.227.234.199	(37.718.048.536)	299.509.185.663

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	4.423.308.974			4.423.308.974
Các khoản phải trả khác	546.266.888			546.266.888
Cộng	4.969.575.862			4.969.575.862
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.418.317.674	-	-	1.418.317.674
Các khoản phải trả khác	368.985.207	-	-	368.985.207
Cộng	1.787.302.881	-	-	1.787.302.881

Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm gửi tiền có kỳ hạn thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất.

Công ty có các khoản tiền và tương đương tiền có lãi suất thả nổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.000.000.000 VND).

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do số dư tiền gửi có kỳ hạn thấp.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Địa chỉ: số 10 đường 30/4 khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.872.290.075	8.653.680.105	12.872.290.075	8.653.680.105
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	210.200.000.000	328.100.000.000	210.200.000.000	328.100.000.000
Phải thu khách hàng	2.190.263.700	579.694.000	2.190.263.700	579.694.000
Các khoản phải thu khác	11.340.856.410	3.072.143.014	11.340.856.410	3.072.143.014
Cộng	236.603.410.185	340.405.517.119	236.603.410.185	340.405.517.119
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	4.423.308.974	1.418.317.674	4.423.308.974	1.418.317.674
Các khoản phải trả khác	546.266.888	368.985.207	546.266.888	368.985.207
Cộng	4.969.575.862	1.787.302.881	4.969.575.862	1.787.302.881

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kiên Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2018



Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu



Lưu Hải Anh
Kế toán trưởng



Hà Nguyệt Nhi
Đại diện pháp luật